



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

tôi

mina

bạn
đại từ

sina

anh ấy

tema

cô ấy

tema

nó

see

chúng tôi / chúng ta

meie

các bạn

teie

họ

nemad

cái gì

mis

ai

kes

ở đâu

kus

tại sao

miks

làm sao

cái nào

lúc nào

kuidas

milline

millal

sau đó

nếu

thật sự

siis

kui

tõesti

nhưng

bởi vì

không

aga

sest

mitte

này

Tôi cần cái này

Cái này giá bao nhiêu?

see

Ma vajan seda

Kui palju see maksab?

đó
vật

see

tất cả

kొik

hoặc

vొi

và

ja

biết

teadma
teada

Tôi biết

Ma tean

Tôi không biết

Ma ei tea

nghĩ

mõtlema
mõtelda

đến

tulema
tulla

đặt

panema
panna

lấy

võtma
võtta

tìm

leidma
leida

nghe

kuulama
kuulata

làm việc

töötama
töötada

nói chuyện

rääkima
rääkida

cho

andma
anda

thích

meeldima
meeldida

giúp đỡ

aitama
aidata

yêu

armastama
armastada

gọi

helistama
helistada

chờ đợi

ootama
oodata

Tôi thích bạn

Sa meeldid mulle

Tôi không thích cái này

Mulle ei meeldi see

Bạn có yêu tôi không?

Kas sa armastad mind?

Tôi yêu bạn

Ma armastan sind

0

null

1

üks

2

kaks

3

kolm

4

neli

5

viis

6

kuus

7

seitse

8

kaheksa

9

üheksa

10

kümme

11

üksteist

12

kaksteist

13

kolmteist

14

neliteist

15

viisteist

16

kuusteist

17

seitseteist

18

kaheksateist

19

üheksateist

20

kakskümmend

mõis

uus
uue, uut, uuem, uusim

cũ

vana
vana, vana, vanem, vanim

ít

vähe
vähese, vähest, vähem, vähim

nhiều

palju
palju, paljut, rohkem, rohkeim

bao nhiêu?
đại cương

Kui palju?

bao nhiêu?
số

Kui mitu?

sai

vale
vale, valet, rohkem vale, kõige
rohkem vale

chính xác

õige
õige, õiget, õigem, õigeim

xấu

halb
halva, halba, halvem, halvim

tốt

hea
hea, head, parem, parim

hạnh phúc

õnnelik
õnneliku, õnnelikku, õnnelikum,
õnnelikem

ngắn

lühike
lühikese, lühikest, lühem, lühim

dài

pikk
pika, pikka, pikem, pikim

nhỏ

väike
väikse, väikest, väiksem, väikseim

lớn
to

suur
suure, suurt, suurem, suurim

đó
địa điểm

seal

đây

siin

phải

parem

trái

vasak

xinh đẹp

ilus
ilusa, ilusat, ilusam, ilusaim

trẻ

noor
noore, noort, noorem, noorim

già

vana
vana, vana, vanem, vanim

xin chào

tere

hẹn gặp lại

näeme hiljem

được

okei

bảo trọng nhé

ole tubli

đừng lo

ära muretse

tất nhiên

muidugi

chúc ngày tốt lành

head päeva

chào

hei

bái bai

tšau

tạm biệt

head aega

xin làm phiền

vabandage mind

xin lỗi

vabandust

cảm ơn bạn

aitäh

làm ơn

palun

Tôi muốn cái này

Ma tahan seda

bây giờ

nüüd

buổi chiều

pärastlõuna
pärastlõuna, pärastlõunat,
pärastlõunaid

buổi sáng
9:00-11:00

hommik
hommiku, hommikut, hommikuid

ban đêm

öö
öö, ööd, öid

buổi sáng
6:00-9:00

hommik
hommiku, hommikut, hommikuid

buổi tối

õhtu
õhtu, õhtut, õhtuid

buổi trưa

keskpäev
keskpäeva, keskpäeva, keskpäevi

nửa đêm

kesköö
kesköö, keskööd, kesköid

giờ

tund
tunni, tundi, tunde

phút

minut
minuti, minutit, minuteid

giây

sekund
sekundi, sekundit, sekundeid

ngày

päev
päeva, päeva, päevi

tuần

nädal
nädala, nädalat, nädalaid

tháng

kuu
kuu, kuud, kuid

năm

aasta
aasta, aastat, aastaid

thời gian

aeg
aja, aega, aegasid

ngày tháng

kuupäev
kuupäeva, kuupäeva, kuupäevi

ngày hôm kia

üleeile

hôm qua

eile

hôm nay

täna

ngày mai

homme

ngày kia

ülehomme

thứ hai
ngày

esmaspäev
esmaspäeva, esmaspäeva,
esmaspäevi

thứ ba
ngày

teisipäev
teisipäeva, teisipäeva, teisipäevi

thứ tư
ngày

kolmapäev
kolmapäeva, kolmapäeva,
kolmapäevi

thứ năm

neljapäev

neljapäeva, neljapäeva, neljapäevi

thứ sáu

reede

reede, reedet, reedeid

thứ bảy

laupäev

laupäeva, laupäeva, laupäevi

chủ nhật

pühapäev

pühapäeva, pühapäeva, pühapäevi

Ngày mai là thứ bảy

Homme on laupäev

cuộc đời

elu

elu, elu, elusid

đàn bà

naine

naise, naist, naisi

đàn ông

mees

mehe, meest, mehi

tình yêu

armastus

armastuse, armastust, armastusi

bạn trai

poiss-sõber

poiss-sõbra, poiss-sõpra, poiss-sõpru

bạn gái

tüduksõber

tüduksõbra, tüduksõpra, tüduksõpru

bạn

danh từ

sõber

sõbra, sõpra, sõpru

hôn
danh từ

suudlus
suudluse, suudlust, suudluseid

tình dục

seks
seksi, seksi, sekse

trẻ em

laps
lapse, last, lapsi

em bé

beebi
beebi, beebit, beebisid

con gái
đại cương

tüdruk
tüdruku, tüdrukut, tüdrukuid

con trai
đại cương

poiss
poisi, poissi, poisse

mẹ

emme
emme, emmet, emmesid

ba

issi
issi, issit, issisid

má
mẹ

ema
ema, ema, emasid

cha

isa
isa, isa, isasid

cha mẹ

vanemad
vanema, vanemat, vanemaid

con trai
gia đình

poeg
poja, poega, poegi

con gái
gia đình

tütar
tütre, tütart, tüt Reid

em gái

väike õde
vähke õe, vähkest õde, vähkeseid
õdesid

em trai

väike vend
vähke venna, vähkest venda,
vähkeseid vendi

chị gái

suur õde
suure õe, suurt õde, suuri õdesid

anh trai

suur vend
suure venna, suurt venda, suuri
vendi

đúng

seisma
seista

ngồi

istuma
istuda

nằm xuống

lamama
lamada

đóng

sulgema
sulgeda

mở
cửa

avama
avada

thua

kaotama
kaotada

thắng

võitma
võita

chết

surema
surra

sống
động từ

elama
elada

bật

sisse lülitama
sisse lülitada

tắt

välja lülitama
välja lülitada

giết

tapma
tappa

làm bị thương

vigastama
vigastada

chạm

puudutama
puudutada

xem

vaatama
vaadata

uống

jooma
juua

ăn

sööma
süüa

đi bộ

kõndima
kõndida

gặp

kohtuma
kohtuda

đặt cược

kihla vedama
kihla vedada

hôn
động từ

suudlema
suudelda

đi theo

järgima
järgida

cưới

abielluma
abielluda

trả lời

vastama
vastata

hỏi

küsima
küsida

câu hỏi

küsimus
küsimuse, küsimust, küsimusi

công ty

ettevõtte
ettevõtte, ettevõtet, ettevõtteid

kinh doanh

äri
äri, äri, ärisid

việc làm

töö
töö, tööd, töid

tiền

raha
raha, raha, rahasid

điện thoại

telefon
telefoni, telefoni, telefone

văn phòng

kontor

kontori, kontorit, kontoreid

bác sĩ

arst

arsti, arsti, arste

bệnh viện

haigla

haigla, haiglat, haiglaid

y tá

õde

õe, õde, õdesid

cảnh sát

người

politseinik

politseiniku, politseinikut,
politseinikuid

tổng thống

president

presidendi, presidenti, presidente

màu trắng

valge

valge, valget, valgem, valgeim

màu đen

must

musta, musta, mustem, mustim

màu đỏ

punane

punase, punast, punasem, punaseim

màu xanh da trời

sinine

sinise, sinist, sinisem, siniseim

màu xanh lá cây

roheline

rohelise, rohelist, rohelisem,
rohelisim

màu vàng

kollane

kollase, kollast, kollasem, kollaseim

chậm

aeglane

aeglase, aeglast, aeglasem, aeglaseim

nhanh

kiire

kiire, kiiret, kiirem, kiireim

vui vẻ

naljakas

naljaka, naljakat, naljakam, naljakaim

không công bằng

ebaõiglane

ebaõiglase, ebaõiglast, ebaõiglasem, ebaõiglaseim

công bằng

õiglane

õiglase, õiglast, õiglasem, õiglaseim

khó

keeruline

keerulise, keerulist, keerulisem, keerulisim

dễ

lihtne

lihtsa, lihtsat, lihtsam, lihtsaim

Cái này khó

See on keeruline

giàu

rikas

rikka, rikast, rikkam, rikkaim

nghèo

vaene

vaese, vaest, vaesem, kõige vaesem

khỏe

tugev

tugeva, tugevat, tugevam, tugevaim

yếu

nõrk

nõrga, nõrka, nõrgem, nõrgim

an toàn

ohutu

ohutu, ohutut, ohutum, ohutuim

mệt mỏi

väsinud

väsinu, väsinut, väsinum, väsinuim

tự hào

uhke

uhke, uhket, uhkem, uhkeim

no bụng

täis

täie, täit, rohkem täis, kõige rohkem täis

bệnh

haige

haige, haiget, haigem, haigeim

khỏe mạnh

terve

terve, tervet, tervem, terveim

tức giận

vihane

vihase, vihas, vihasem, vihaseim

thấp

đại cương

madal

madala, madalat, madalam, madalaim

cao

đại cương

kõrge

kõrge, kõrget, kõrgem, kõrgeim

thẳng

sirge

sirge, sirget, sirgem, sirgeim

mỗi / mọi

iga

luôn luôn

alati

thực ra

tegelikult

lần nữa

jälle

đã

juba

ít hơn

vähem

phần lớn

enim

nhiều hơn

rohkem

Tôi muốn nhiều hơn

Ma tahan rohkem

không có

mitte ükski

rất

väga

động vật

loom
looma, looma, loomi

con lợn

siga
sea, siga, sigu

con bò

lehm
lehma, lehma, lehmi

con ngựa

hobune
hobuse, hobust, hobuseid

con chó

koer
koera, koera, koeri

con cừu

lammas
lamba, lammast, lambaid

con khỉ

ahv
ahvi, ahvi, ahve

con mèo

kass
kassi, kassi, kasse

con gấu

karu
karu, karu, karusid

con gà

kana
kana, kana, kanu

con vịt

part
pardi, parti, parte

con bướm

liblikas
liblika, liblikat, liblikaid

con ong

mesilane
mesilase, mesilast, mesilasi

con cá

kala
kala, kala, kalu

con nhện

ämblik
ämbliku, ämblikku, ämblikke

con rắn

madu
mao, madu, madusid

ở ngoài

väljas

ở trong

sees

xa

kaugel

gần

lähedal

bên dưới

all

bên trên

üleval

bên cạnh

kõrval

phía trước

ees

phía sau

taga

ngọt

magus
magusa, magusat, magusam,
magusaim

chua

hapu
hapu, haput, hapum, hapuim

lạ

imelik
imeliku, imelikku, imelikum,
imelikem

mềm

pehme
pehme, pehmet, pehmem, pehmeim

cứng

kõva
kõva, kõva, kõvem, kõvim

đáng yêu

armas
armsa, armsat, armsam, armsaim

ngu ngốc

rumal
rumala, rumalat, rumalam, rumalaim

điên khùng

hull
hullu, hullu, hullem, hullim

bận rộn

hõivatud
hõivatu, hõivatut, hõivatum,
hõivatuim

cao
người

pikk
pika, pikka, pikem, pikim

thấp
người

lühike
lühikese, lühikest, lühem, lühim

lo lắng

murelik
mureliku, murelikku, murelikum,
murelikem

ngạc nhiên

üllatunud
üllatunu, üllatunut, üllatunum, kõige
üllatunum

ngẫu

lahe
laheda, lahedat, laheda, lahedaime

cư xử tốt

hästi käituv

hästi käituv, hästi käituvat,
paremini käituv, kõige paremini
käituv

ác độc

kuri

kurja, kurja, kurjem, kurjeim

khéo léo

nutikas

nutika, nutikat, nutikam, nutikaim

lạnh

külm

külma, külma, külmem, külmim

nóng

kuum

kuuma, kuuma, kuumem, kuumim

đầu

pea

pea, pead, päid

mũi

nina

nina, nina, ninasid

tóc

juuksed

juukse, juust, juukseid

miệng

suu

suu, suud, suid

tai

kõrv

kõrva, kõrva, kõrvu

mắt

silma

silma, silma, silmi

bàn tay

käsi

käe, kätt, käsi

bàn chân

jalalaba

jalalaba, jalalaba, jalalabasiid

tim

sūda

sūdame, sūdant, sūdameid

não

aju

aju, aju, ajusid

kéo

tõmbama

tõmmata

đẩy

suruma

suruda

ấn

vajutama

vajutada

đánh

lööma

lũũa

bắt

püüdma

pũũda

chiến đấu

võitlema

võidelda

ném

viskama

visata

chạy
động từ

jooksma

joosta

đọc

lugema

lugeda

viết

kirjutama
kirjutada

sửa chữa

parandama
parandada

đếm

loendama
loendada

cắt

lõikama
lõigata

bán

müüma
müüa

mua

ostma
osta

trả

maksma
maksta

học

õppima
õppida

mơ

unistama
unistada

ngủ

magama
magada

chơi

mängima
mängida

ăn mừng

tähistama
tähistada

nghỉ ngơi

puhkama
puhata

thưởng thức

nautima
nautida

dọn dẹp

puhastama
puhastada

trường học

kool
kooli, kooli, koole

nhà ở

maja
maja, maja, maju

cửa

uks
ukse, ust, uksi

chồng

mees
mehe, meest, mehi

vợ

naine
naise, naist, naisi

đám cưới

pulmad
pulma, pulma, pulmi

người

inimene
inimese, inimest, inimesi

xe hơi

auto
auto, autot, autosid

nhà

kodu
kodu, kodu, kodusid

thành phố

linn

linna, linna, linnu

số

arv

arvu, arvü, arve

21

kakskümmend üks

22

kakskümmend kaks

26

kakskümmend kuus

30

kolmkümmend

31

kolmkümmend üks

33

kolmkümmend kolm

37

kolmkümmend seitse

40

nelikümmend

41

nelikümmend üks

44

nelikümmend neli

48

nelikümmend kaheksa

50

viiskümmend

51

viiskümmend üks

55

viiskümmend viis

59

viiskümmend üheksa

60

kuuskümmend

61

kuuskümmend üks

62

kuuskümmend kaks

66

kuuskümmend kuus

70

seitsekümmend

71

seitsekümmend üks

73

seitsekümmend kolm

77

seitsekümmend seitse

80

kaheksakümmend

81

kaheksakümmend üks

84

kaheksakümmend neli

88

kaheksakümmend kaheksa

90

üheksakümmend

91

üheksakümmend üks

95

üheksakümmend viis

99

üheksakümmend üheksa

100

sada

1000

tuhat

10.000

kümme tuhat

100.000

sada tuhat

1.000.000

miljon

con chó của tôi

minu koer

con mèo của bạn

sinu kass

váy của cô ấy

tema kleit

xe của anh ấy

tema auto

quả bóng của nó

selle pall

nhà của chúng tôi

meie kodu

đội của bạn

teie meeskond

công ty của họ

nende firma

mọi người

kõik

cùng nhau

koos

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

muu

pole tähtis

terviseks

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

lõõgastu

Ma nõustun

tere tulemast

không phải lo

rẽ phải

rẽ trái

pole probleemi

pööra paremale

pööra vasakule

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trúng

mine otse

Tule minuga

muna

muna, muna, mune

phô mai

juust
juustu, juustu, juuste

sữa

piim
piima, piima, piimasid

cá

kala
kala, kala, kalu

thịt

liha
liha, liha, lihasid

rau

köögilvi
köögivilja, köögivilja, köögivilju

trái cây

puuvili
puuvilja, puuvilja, puuvilju

xương
món ăn

luu
luu, luud, luid

dầu

õli
õli, õli, õlisid

bánh mì

leib
leiva, leiba, leibasid

đường
món ăn

suhkur
suhkru, suhkrut, suhkruid

sô cô la

šokolaad
šokolaadi, šokolaadi, šokolaade

kẹo

komm
kommi, kommi, komme

bánh bông lan

kook

koogi, kooki, kooke

đồ uống

jook

joogi, jooki, jook

nước

vesi

vee, vett, vesi

nước soda

gaseeritud vesi

gaseeritud vee, gaseeritud vett,
gaseeritud vesi

cà phê

kohv

kohvi, kohvi, kohve

trà

tee

tee, teed, teesid

bia

õlu

õlle, õlut, õllesid

rượu nho

vein

veini, veini, veine

sa lát

salat

salati, salatit, salateid

súp

supp

supi, suppi, suppe

món tráng miệng

magustoit

magustoidu, magustoitu, magustoite

bữa ăn sáng

hommikusöök

hommikusöögi, hommikusööki,
hommikusööke

bữa trưa

lõunasöök

lõunasöögi, lõunasööki, lõunasööke

bữa tối

õhtusöök

õhtusöögi, õhtusööki, õhtusööke

pizza

pitsa

pitsa, pitsat, pitsasid

xe buýt

buss

bussi, bussi, busse

xe lửa

rong

rongi, rongi, ronge

ga xe lửa

raudteejaam

raudteejaama, raudteejaama,
raudteejaamu

trạm dừng xe buýt

bussipeatus

bussipeatuse, bussipeatust,
bussipeatusi

máy bay

lennuk

lennuki, lennukit, lennukeid

tàu

laev

laeva, laeva, laevu

xe tải

veoauto

veoauto, veoautot, veoautosid

xe đạp

jalgratas

jalgratta, jalgratast, jalgrattaid

xe mô tô

mootorratas

mootorratta, mootorratast,
mootorrattaid

xe taxi

takso

takso, taksot, taksosid

đèn giao thông

valgusfoor

valgusfoori, valgusfoori, valgusfoore

bãi đậu xe

autoparkla

autoparkla, autoparklat, autoparklaid

đường

xe hơi

tee

tee, teed, teesid

quần áo

riietus

riietuse, riietust, riietusi

giày dép

king

kinga, kinga, kingi

áo choàng

mantel

mantli, mantlit, mantleid

áo len

kampsun

kampsuni, kampsunit, kampsuneid

áo sơ mi

triiksärk

triiksärgi, triiksärki, triiksärke

áo khoác

jakk

jaki, jakki, jakke

áo phục

ülikond

ülikonna, ülikonda, ülikondi

quần dài

püksid

pükside, püksi, pükse

đầm

kleit

kleidi, kleiti, kleite

áo phông

T-särk

T-särgi, T-särki, T-särke

bít tất

sokk

soki, sokki, sokke

áo ngực

rinnahoidja

rinnahoidja, rinnahoidjat,
rinnahoidjaid

quần lót

aluspüksid

aluspüksi, aluspüksi, aluspükse

kính

prillid

prilli, prilli, prille

túi xách

käekott

käekoti, käekotti, käekotte

ví tiền

rahakott

rahakoti, rahakotti, rahakotte

ví

rahakott

rahakoti, rahakotti, rahakotte

nhẫn

sõrmus

sõrmuse, sõrmust, sõrmuseid

mũ

müts

mütsi, mütsi, mütse

đồng hồ đeo tay

käekell

käekella, käekella, käekellased

túi

tasku

tasku, taskut, taskuid

Bạn tên gì?

Mis su nimi on?

Tên của tôi là David

Minu nimi on David

Tôi 22 tuổi

Ma olen 22 aastane

Bạn có khỏe không?

Kuidas läheb?

Bạn có ổn không?

Kas kõik on korras?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Kus on tualett?

Tôi nhớ bạn

Ma igatsen sind

mùa xuân

kevad

kevade, kevadet, kevadeid

mùa hè

suvi

suve, suve, suvesid

mùa thu

sügis

sügise, sügist, sügiseid

mùa đông

talv

talve, talve, talvi

tháng một

jaanuar
jaanuari, jaanuari, jaanuare

tháng hai

veebruari
veebruari, veebruari, veebruare

tháng ba

märts
märtsi, märtsi, märtse

tháng tư

aprill
aprilli, aprilli, aprille

tháng năm

mai
mai, maid, maisid

tháng sáu

juuni
juuni, juunit, juunisid

tháng bảy

juuli
juuli, juulit, juulisid

tháng tám

august
augusti, augustit, augusteid

tháng chín

september
septembri, septembrit, septembreid

tháng mười

oktoober
oktoobri, oktoobrit, oktoobreid

tháng mười một

november
novembri, novembrit, novembreid

tháng mười hai

detsember
detsembri, detsembrit, detsembreid

mua sắm

shopping

shoppingu, shoppingut, shoppinguid

hóa đơn

arve

arve, arvet, arveid

chợ

turg

turu, turgu, turge

siêu thị

supermarket

supermarketi, supermarketit,
supermarketeid

tòa nhà

hoone

hoone, hoonet, hooneid

căn hộ

korter

korteri, korterit, kortereid

trường đại học

ülikool

ülikooli, ülikooli, ülikoole

nông trại

talu

talu, talu, talusid

nhà thờ

kirik

kiriku, kirikut, kirikuid

nhà hàng

restoran

restorani, restorani, restorane

quán bar

baar

baari, baari, baare

phòng thể dục

jõusaal

jõusaali, jõusaali, jõusaale

công viên

park
pargi, parki, parke

nhà vệ sinh
đại cương

tualett
tualeti, tualetti, tualette

bản đồ

kaart
kaardi, kaarti, kaarte

xe cứu thương

kiirabi
kiirabi, kiirabi, kiirabisid

cảnh sát
đại cương

politsei
politsei, politseid, politseisid

súng

tulirelv
tulirelva, tulirelva, tulirelvasid

lính cứu hỏa
đại cương

tuletõrjujad
tuletõrjuja, tuletõrjujat, tuletõrjuaid

quốc gia

riik
riigi, riiki, riike

ngoại ô

äärelinn
äärelinna, äärelinna, äärelinnasid

ngôi làng

küla
küla, küla, külasid

sức khỏe

tervis
tervise, tervist, terviseid

dược phẩm

ravim
ravimi, ravimit, ravimeid

tai nạn

õnnetus

õnnetuse, õnnetust, õnnetusi

bệnh nhân

patsient

patsiendi, patsienti, patsiente

phẫu thuật

operatsioon

operatsiooni, operatsiooni,
operatsioone

viên thuốc

tablett

tableti, tabletti, tablette

sốt

palavik

palaviku, palavikku, palavikke

cảm lạnh

külmetus

külmetuse, külmetust, külmetusi

vết thương

haav

haava, haava, haavu

cuộc hẹn

kokkulepitud aeg

kokkulepitud aja, kokkulepitud aega,
kokkulepitud aegu

ho

köha

köha, köha, köhasid

cổ

kael

kaela, kaela, kaelu

mông

tagumik

tagumiku, tagumikku, tagumikke

vai

õlg

õla, õlga, õlgasid

đầu gối

põlv

põlve, põlve, põlvi

chân

jalg

jala, jalga, jalgu

tay

käsivars

käsivarre, käsivart, käsivarsi

bụng

kõht

kõhu, kõhtu, kõhtusid

ngực

rind

rinna, rinda, rindu

lưng

selg

selja, selga, selgasid

răng

hammas

hamba, hammast, hambaid

lưỡi

keel

keele, keelt, keeli

môi

huul

huule, huult, huuli

ngón tay

sõrm

sõrme, sõrme, sõrmi

ngón chân

varvas

varba, varvast, varbaid

dạ dày

magu

mao, magu, magusid

phổi

kops

kopsu, kopsu, kopsusid

gan

maks

maksa, maksa, maksasid

dây thần kinh

närv

närvi, närvi, närve

thận

neer

neeru, neeru, neere

ruột

sool

soole, soolt, sooli

màu sắc

värv

värvi, värvi, värve

màu cam

oranž

oranži, oranži, oranžim, kõige
oranžim

màu xám

hall

halli, halli, hallim, kõige hallim

màu nâu

pruun

pruuni, pruuni, pruunim, kõige
pruunim

màu hồng

roosa

roosa, roosat, roosam, roosaim

nhàm chán

igav

igava, igavat, igavam, igavaim

nặng

raske

raske, rasket, raskem, raskeim

nhẹ

kerge
kerge, kerget, kergem, kergeim

cô đơn

üksildane
üksildase, üksildast, üksildasem, üksildaseim

đói bụng

näljane
näljase, näljast, näljasem, näljaseim

khát nước

janune
januse, janust, janusem, januseim

buồn

kurb
kurva, kurba, kurvem, kurveim

độc

järsk
järsu, järsku, järsem, järsim

bằng phẳng

lame
lameda, lamedat, lamedam, lamedaim

tròn

ümmargune
ümmarguse, ümmargust, ümmargusem, ümmarguseim

vuông

kandiline
kandilise, kandilist, kandiliseim, kandiliseim

hẹp

kitsas
kitsa, kitsast, kitsam, kitsaim

rộng

lai
laia, laia, laiem, kõige laiem

sâu

sügav
sügava, sügavat, sügavam, sügavaim

nông

madal
madala, madalat, madalam,
madalaim

lớn
rất

hiigelsuur
hiigelsuure, hiigelsuurt,
hiigelsuurem, hiigelsuurim

bắc

põhi

đông

ida

nam

lõuna

tây

lääs

bản

määrdunud
määrdunu, määrdunut, määrdunum,
määrdunuim

sạch sẽ

puhas
puhta, puhast, puhtam, puhtaim

đầy

täis
täie, täit, rohkem täis, kõige rohkem
täis

trống rỗng

tühi
tühja, tühja, tühjem, tühjeim

đắt

kallis
kalli, kallist, kallim, kalleim

rẻ

odav
odava, odavat, odavam, odavaim

tối

tume

tumeda, tumedat, tumedam,
tumedaim

sáng

hele

heleda, heledat, heledam, heledaim

quyến rũ

seksikas

seksika, seksikat, seksikam,
seksikaim

lười biếng

laisk

laisa, laiska, laisem, laisim

dũng cảm

vapper

vapra, vaprat, vapram, vapraim

hào phóng

helde

helde, heldet, heldem, heldeim

đẹp trai

nägus

nägusa, nägusat, nägusam,
nägusaim

xấu xí

kole

koleda, koledat, koledam, koledaim

ngớ ngẩn

tobe

tobeda, tobedat, tobedam, kõige
tobedam

thân thiện

sõbralik

sõbraliku, sõbralikku, sõbralikum,
kõige sõbralikum

tội lỗi

süüdi

süüdi, süüdi, rohkem süüdi, kõige
rohkem süüdi

mù

pime

pimeda, pimedat, pimedam,
pimedaim

say

purjus

purjus, purjus, rohkem purjus, kõige
rohkem purjus

ướt

märg

märja, märga, märjem, märjeim

khô

kuiv

kuiva, kuiva, kuivem, kuiveim

ấm áp

soe

sooja, sooja, soojem, soojeim

ồn ào

vali

valju, valju, valjem, kõige valjem

yên tĩnh

vaikne

vaikse, vaikset, vaiksem, vaikseim

im lặng

hääletu

hääletu, hääletut, hääletum,
hääletuim

nhà bếp

köök

köögi, kööki, kööke

phòng tắm

vannituba

vannitoa, vannituba, vannitube

phòng khách

elutuba

elutoa, elutuba, elutubasid

phòng ngủ

magamistuba

magamistoa, magamistuba,
magamistube

vườn

aed

aia, aeda, aedasid

gara

garaaž
garaaži, garaaži, garaaže

tường

sein
seina, seinā, seinašid

tầng hầm

kelder
keldri, keldrit, keldreid

nhà vệ sinh
nhà ở

tualett
tualeti, tualetti, tualette

cầu thang

trepp
trepi, treppi, treppe

mái nhà

katus
katuse, katust, katuseid

cửa sổ
tòa nhà

aken
akna, akent, aknaid

dao

nuga
noa, nuga, nuge

tách

tass
tassi, tassi, tasse

ly

klaas
klaasi, klaasi, klaase

đĩa

taldrik
taldriku, taldrikut, taldrikuid

cốc

tass
tassi, tassi, tasse

thùng rác

prügikast

prügikasti, prügikasti, prügikaste

tô

kauss

kausi, kaussi, kausse

bộ tivi

televiisor

televiisori, televiisorit, televiisoreid

bàn

văn phòng

kirjutuslaud

kirjutuslaua, kirjutuslauda,
kirjutuslaudu

giường

voodi

voodi, voodit, voodeid

gương

peegel

peegli, peeglit, peegleid

vòi hoa sen

dušš

duši, dušši, dušše

ghế sofa

diivan

diivani, diivanit, diivaneid

ảnh

pilt

pildi, pilti, pilte

đồng hồ

kell

kella, kella, kelli

bàn

nhà

laud

laua, lauda, laudasid

ghế

nhà

tool

tooli, tooli, toole

hồ bơi
vườn

ujumisbassein
ujumisbasseini, ujumisbasseini,
ujumisbasseine

chuông

ukse kell
ukse kella, uksekella, uksekelli

hàng xóm

naaber
naabri, naabrit, naabreid

thất bại

ebaõnnestuma
ebaõnnestuda

chọn

valima
valida

bản

tulistama
tulistada

bình chọn

hääletama
hääletada

rơi xuống

kukkuma
kukkuda

bảo vệ

kaitsma
kaitsta

tấn công

ründama
rünnata

trộm

varastama
varastada

đốt

põletama
põletada

cứu

päästma
päästa

hút thuốc

suitsetama
suitsetada

bay

lendama
lennata

mang theo

kandma
kanda

khắc nhớ

sülitama
sülitada

đá
động từ

lööma
lüüa

cẩn

hammustama
hammustada

thở

hingama
hingata

ngửi

nuusutama
nuusutada

khóc

nutma
nutta

hát

laulma
laulda

cười mỉm

naeratama
naeratada

cười

naerma
naerda

lớn lên

kasvama
kasvada

co lại

kahanema
kahaneda

tranh luận

vaidlema
vaielda

đe dọa

ähvardama
ähvardada

chia sẻ

jagama
jagada

cho ăn

toitma
toita

trốn

peitma
peita

cảnh báo

hoiatama
hoiatada

bơi

ujuma
ujuda

nhảy

hüppama
hüpata

lăn

veerema
veereda

nâng

tõstma
tõsta

đào

kaevama
kaevata

sao chép

kopeerima
kopeerida

giao hàng

tarnima
tarnida

tìm kiếm

otsima
otsida

luyện tập

harjutama
harjutada

đi du lịch

reisima
reisida

vẽ

värvima
värvida

tắm vòi sen

duši all käima
duši all käia

mở
khóa

avama
avada

khóa

lukustama
lukustada

rửa

pesema
pesta

cầu nguyện

palvetama
palvetada

nấu ăn

süüa tegema
süüa teha

sách

raamat
raamatu, raamatut, raamatuid

thư viện

raamatukogu
raamatukogu, raamatukogu,
raamatukogusid

bài tập về nhà

kodutöö
kodutöö, kodutööd, kodutöid

bài thi

eksam
eksami, eksamit, eksameid

bài học

koolitund
koolitunni, koolitundi, koolitunde

khoa học

teadus
teaduse, teadust, teadusi

lịch sử

ajalugu
ajaloo, ajalugu, ajalugusid

nghệ thuật

kunst
kunsti, kunsti, kunste

tiếng Anh

inglise keel
inglise keele, inglise keelt, inglise
keeli

tiếng Pháp

prantsuse keel
prantsuse keele, prantsuse keelt,
prantsuse keeli

cây bút

pastakas

pastaka, pastakat, pastakaid

bút chì

pliiats

pliiatsi, pliiatsit, pliiatseid

3%

kolm protsenti

thứ nhất

esimene

thứ hai

2

teine

thứ ba

3

kolmas

thứ tư

4

neljas

kết quả

tulemus

tulemuse, tulemust, tulemusi

hình vuông

ruut

ruudu, ruutu, ruute

hình tròn

ring

ringi, ringi, ringe

diện tích

pindala

pindala, pindala, pindalasid

nguyên cứu

uurimustöö

uurimustöö, uurimustööd,
uurimustöid

bằng cấp

kraad
kraadi, kraadi, kraade

cử nhân

bakalaureusekraad
bakalaureusekraadi,
bakalaureusekraadi,
bakalaureusekraade

thạc sĩ

magistrikraad
magistrikraadi, magistrikraadi,
magistrikraade

$x < y$

x on väiksem kui y

$x > y$

x on suurem kui y

áp lực

stress
stressi, stressi, stresse

bảo hiểm

kindlustus
kindlustuse, kindlustust, kindlustusi

nhân viên
công ty

personal
personali, personali, personale

bộ phận

osakond
osakonna, osakonda, osakondi

lương

palk
palga, palka, palkasid

địa chỉ

aadress
aadressi, aadressi, aadresse

lá thư

kiri
kirja, kirja, kirju

thuyền trưởng

kapten
kapteni, kaptenit, kapteneid

thám tử

detektiiv
detektiiv, detektiiv, detektiive

phi công

piloot
piloodi, pilooti, piloote

giáo sư

professor
professori, professorit, professoreid

giáo viên

õpetaja
õpetaja, õpetajat, õpetajaid

luật sư

advokaat
advokaadi, advokaati, advokaate

thư ký

sekretär
sekretäri, sekretäri, sekretäre

trợ lý

assistent
assistendi, assistenti, assistente

thẩm phán

kohtunik
kohtuniku, kohtunikku, kohtunikke

giám đốc

direktor
direktori, direktorit, direktoreid

quản lý

juhataja
juhataja, juhatajat, juhatajaid

đầu bếp

kokk
koka, kokka, kokkasid

tài xế taxi

taksojuht

taksojuhi, taksojuhti, taksojuhte

tài xế xe buýt

bussijuht

bussijuhi, bussijuhti, bussijuhte

tội phạm

kurjategija

kurjategija, kurjategijat, kurjategijaid

người mẫu

modell

modelli, modelli, modelle

nghệ sĩ

kunstnik

kunstniku, kunstnikku, kunstnikke

số điện thoại

telefoninumber

telefoninumbri, telefoninumbrit,
telefoninumbreid

tín hiệu

levi

levi, levi, levisid

ứng dụng

rakendus

rakenduse, rakendust, rakendusi

trò chuyện

vestlus

vestluse, vestlust, vestlusi

tập tin

fail

faili, faili, faile

url

url

url-i, url-i, url-e

địa chỉ email

e-posti aadress

e-posti aadressi, e-posti aadressi, e-
posti aadresse

trang mạng

veebileht

veebilehe, veebilehte, veebilehti

thư điện tử

e-post

e-posti, e-posti, e-poste

điện thoại di động

mobiiltelefon

mobiiltelefoni, mobiiltelefoni,
mobiiltelefone

pháp luật

seadus

seaduse, seadust, seaduseid

nhà tù

vangla

vangla, vanglat, vanglaid

chứng cứ

tõend

tõendi, tõendit, tõendeid

tiền phạt

trahv

trahvi, trahvi, trahve

nhân chứng

tunnistaja

tunnistaja, tunnistajat, tunnistajaid

tòa án

kohus

kohtu, kohust, kohtuid

chữ ký

allkiri

allkirja, allkirja, allkirju

thua lỗ

kahjum

kahjumi, kahjunit, kahjumeid

lợi nhuận

kasum

kasumi, kasunit, kasumeid

khách hàng

klient

kliendi, klienti, kliente

số tiền

summa

summa, summat, summasid

thẻ tín dụng

krediitkaart

krediitkaardi, krediitkaarti,
krediitkaarte

mật khẩu

parool

parooli, parooli, paroole

máy rút tiền

pangaautomaat

pangaautomaadi, pangaautomaati,
pangaautomaate

bể bơi

bassein

basseini, basseini, basseine

điện

elektrivool

elektrivoolu, elektrivoolu,
elektrivoole

máy ảnh

kaamera

kaamera, kaamerat, kaameraid

đài radio

raadio

raadio, raadiot, raadioid

quà tặng

kingitus

kingituse, kingitust, kingitusi

cái chai

pudel

pudeli, pudelit, pudeleid

cái túi

kott

koti, kotti, kotte

chìa khóa

võti
võtme, võtit, võtmeid

búp bê

nukk
nuku, nukku, nukke

thiên thần

ingel
ingli, inglit, ingleid

lược

kamm
kammi, kammi, kamme

kem đánh răng

hambapasta
hambapasta, hambapastat,
hambapastasid

bàn chải đánh răng

hambahari
hambaharja, hambaharja,
hambaharju

dầu gội

šampoon
šampooni, šampooni, šampoone

kem thoa

kreem
kreemi, kreemi, kreeme

khăn giấy

pabertaskurätik
pabertaskurätiku, pabertaskurätikut,
pabertaskurätikuid

son môi

huulepulk
huulepulga, huulepulka, huulepulki

truyền hình

TV
TV, TV-d, TV-sid

rạp chiếu phim

kino
kino, kino, kinosid

tin tức

uudised
uudiste, uudist, uudiseid

ghế
rạp chiếu phim

istekoht
istekoha, istekohta, istekohti

vé

pilet
pileti, piletit, pileteid

màn chiếu

ekraan
ekraani, ekraani, ekraane

âm nhạc

muusika
muusika, muusikat, muusikaid

sân khấu

lava
lava, lava, lavu

khán giả

publik
publiku, publikut, publikuid

hội họa

maalimine
maalimise, maalimist, maalimisi

trò đùa

nali
nalja, nalja, nalju

bài báo

artikkel
artikli, artiklit, artikleid

báo chí

ajaleht
ajalehe, ajalehte, ajalehti

tạp chí

ajakiri
ajakirja, ajakirja, ajakirju

quảng cáo

reklaam

reklaami, reklaami, reklaame

thiên nhiên

loodus

looduse, loodust, looduseid

tro

tuhk

tuha, tuhka, tuhkasid

lửa

tuli

tule, tuld, tulesid

kim cương

teemant

teemandi, teemanti, teemante

mặt trăng

kuu

kuu, kuud, kuusid

Trái Đất

Maa

Maa, Maad, Maasid

mặt trời

päike

päikese, päikest, päikeseid

ngôi sao

täht

tähe, tähte, tähti

hành tinh

planeet

planeedi, planeeti, planeete

vũ trụ

universum

universumi, universumit,
universumeid

bờ biển

biển

rannik

ranniku, rannikut, rannikuid

hồ

järv

järve, järve, järvesid

rừng

mets

metsa, metsa, metsi

sa mạc

kõrb

kõrbe, kõrbet, kõrbeid

đôi núi

mägi

mäe, mäe, mägesid

đá

danh từ

kivi

kivi, kivi, kive

con sông

jõgi

jõe, jõge, jõgesid

thung lũng

org

oru, orgu, orge

núi

mägi

mäe, mäe, mägesid

đảo

saar

saare, saart, saari

đại dương

ookean

ookeani, ookeani, ookeane

biển

meri

mere, merd, meresid

thời tiết

ilm

ilma, ilma, ilmasid

băng

jää
jää, jääd, jääsid

tuyết

lumi
lume, lund, lumesid

bão táp

torm
tormi, tormi, torme

mưa

vihm
vihma, vihma, vihmua

gió

tuul
tuule, tuult, tuuli

thực vật

taim
taime, taime, taimi

cây

puu
puu, puud, puid

cỏ

rohi
rohu, rohtu, rohte

hoa hồng

roos
roosi, roosi, roose

hoa

lill
lille, lille, lilli

chất khí

gaas
gaasi, gaasi, gaase

kim loại

metall
metalli, metalli, metalle

vàng

kuld

kulla, kulda, kuldi

bạc

hõbe

hõbeda, hõbedat, hõbedaid

Bạc rẻ hơn vàng

Hõbe on odavam kui kuld

Vàng đắt hơn bạc

Kuld on kallim kui hõbe

ngày lễ

puhkus

puhkuse, puhkust, puhkuseid

thành viên

người

liige

liikme, liiget, liikmeid

khách sạn

hotell

hotelli, hotelli, hotelle

bờ biển

cát

rand

ranna, randa, randu

khách

külaline

külalise, külalist, külalisi

sinh nhật

sünnipäev

sünnipäeva, sünnipäeva, sünnipäevi

Giáng sinh

jõulud

jõulu, jõulu, jõule

Năm Mới

uusaasta

uusaasta, uusaastat, uusaastaid

Lễ Phục sinh

lihavõttepühad

lihavõttepüha, lihavõttepüha,
lihavõttepühi

chú

onu

onu, onu, onusid

cô

tädi

tädi, tädi, tädisid

bà nội

vanaema

vanaema, vanaema, vanaemasid

ông nội

vanaisa

vanaisa, vanaisa, vanaisasid

bà ngoại

vanaema

vanaema, vanaema, vanaemasid

ông ngoại

vanaisa

vanaisa, vanaisa, vanaisasid

tử vong

surm

surma, surma, surmasid

phần mộ

haud

haua, hauda, haudasid

ly hôn

lahutus

lahutuse, lahutust, lahutusi

cô dâu

pruut

pruudi, pruuti, pruute

chú rể

peigmees

peigmehe, peigmeest, peigmehi

101

sada üks

105

sada viis

110

sada kümme

151

sada viiskümmend üks

200

kakssada

202

kakssada kaks

206

kakssada kuus

220

kakssada kakskümmend

262

kakssada kuuskümmend
kaks

300

kolmsada

303

kolmsada kolm

307

kolmsada seitse

330

kolmsada kolmkümmend

373

kolmsada seitsekümmend
kolm

400

nelisada

404

nelisada neli

408

nelisada kaheksa

440

nelisada nelikümmend

484

nelisada kaheksakümmend
neli

500

viissada

505

viissada viis

509

viissada üheksa

550

viissada viiskümmend

595

viissada üheksakümmend
viis

600

kuussada

601

kuussada üks

606

kuussada kuus

616

kuussada kuusteist

660

kuussada kuuskümmend

700

seitsesada

702

seitsesada kaks

707

seitsesada seitse

727

seitsesada kakskümmend
seitse

770

seitsesada seitsekümmend

800

kaheksasada

803

kaheksasada kolm

808

kaheksasada kaheksa

838

kaheksasada kolmkümmend
kaheksa

880

kaheksasada
kaheksakümmend

900

üheksasada

904

üheksasada neli

909

üheksasada üheksa

949

üheksasada nelikümmend
üheksa

990

üheksasada
üheksakümmend

con hổ

tiiger
tiigri, tiigrit, tiigreid

con chuột

hiir
hiire, hiirt, hiiri

con chuột cống

rott
roti, rotti, rotte

con thỏ

jänes
jänese, jänest, jäneseid

con sư tử

lõvi
lõvi, lõvi, lõvisid

con lừa

eesel
eesli, eeslit, eesleid

con voi

elevant
elevandi, elevanti, elevante

con chim

lind
linnu, lindu, linde

con gà trống choai

kukk
kuke, kukke, kukki

con chim bồ câu

tuvi
tuvi, tuvi, tuvisid

con ngỗng

hani
hane, hane, hanesid

côn trùng

putukas
putuka, putukat, putukaid

con bọ

putukas
putuka, putukat, putukaid

con muỗi

sääsk
sääse, sääske, sääski

con ruồi

kärbes
kärbse, kärbest, kärbeid

con kiến

sipelgas
sipelga, sipelgat, sipelgaid

con cá voi

vaal
vaala, vaala, vaalu

con cá mập

hai
hai, haid, haisid

con cá heo

delfin
delfiini, delfiini, delfiine

con ốc sên

tigu
teo, tigu, tigused

con ếch

konn
konna, konna, konni

thường xuyên

sageli

ngay lập tức

kohe

đột ngột

äkki

mặc dù

kuigi

thể dục dụng cụ

võimlemine
võimlemise, võimlemist, võimlemisi

quần vợt

tennis
tennise, tennist, tenniseid

chạy
danh từ

jooksmine
jooksmise, jooksmist, jooksmisi

đạp xe

jalgrattasõit

jalgrattasõidu, jalgrattasõitu,
jalgrattasõite

đánh golf

golf

golfi, golfi, golfe

trượt băng

uisutamine

uisutamise, uisutamist, uisutamisi

bóng đá

jalgpall

jalgpalli, jalgpalli, jalgpalle

bóng rổ

korvpall

korvpalli, korvpalli, korvpalle

bơi lội

ujumine

ujumise, ujumist, ujumisi

lặn

sukeldumine

sukeldumise, sukeldumist,
sukeldumisi

đi bộ đường dài

matkamine

matkamise, matkamist, matkamisi

Vương quốc Anh

Suurbritannia

Tây Ban Nha

Hispaania

Thụy sĩ

Šveits

Ý

Itaalia

Pháp

Prantsusmaa

Đức

Saksamaa

Thái Lan

Tai

Singapore

Singapur

Nga

Venemaa

Nhật Bản

Jaapan

Israel

Iisrael

Ấn Độ

India

Trung Quốc

Hiina

Hoa Kỳ

Ameerika Ühendriigid

Mexico

Mehhiko

Canada

Kanada

Chile

Tšiili

Brazil

Brasiilia

Argentina

Argentina

Nam Phi

Lõuna-Aafrika

Nigeria

Nigeeria

Ma Rõc

Maroko

Libya

Liibüa

Kenya

Keenia

Algeria

Alžeeria

Ai Cậ

Egiptus

New Zealand

Uus-Meremaa

Úc

Austraalia

Châu Phi

Aafrika

Châu Âu

Euroopa

Châu Á

Aasia

Châu Mỹ

Ameerika

mười lăm phút

veerand tundi
veerand tunni, veerand tundi,
veerand tunde

nửa tiếng

pool tundi
poole tunni, poolt tundi, pooli tunde

bốn mươi lăm phút

kolmveerand tundi
kolmveerand tunni, kolmveerand
tundi, kolmveerand tunde

1:00

kell üks

2:05

viis minutit kaks läbi

3:10

kümme minutit kolm läbi

4:15

veerand viis

5:20

kakskümmend minutit viis
läbi

6:25

kuus kakskümmend viis

7:30

pool kaheksa

8:35

kaheksa kolmkümmend viis

9:40

kahekümne minuti pärast
kümme

10:45

kolmveerand üksteist

11:50

kümne minuti pärast
kaksteist

12:55

viie minuti pärast üks

một giờ sáng

kell üks hommikul

hai giờ chiều

kell kaks pärastlõunal

tuần trước

eelmine nädal

tuần này

see nädal

tuần sau

järgmine nädal

năm ngoái

eelmine aasta

năm nay

see aasta

năm sau

järgmine aasta

tháng trước

eelmine kuu

tháng này

see kuu

tháng sau

järgmine kuu

2014-01-01

esimene jaanuar kaks tuhat
neliteist

2003-02-25

kahekümne viies veebruar
kaks tuhat kolm

1988-04-12

kaheteistkümnnes aprill tuhat
ühelasada
kaheksakümmend kaheksa

1899-10-13

kolmeteistkümnnes oktoober
tuhat kaheksasada
ühelasakümmend üheksa

1907-09-30

kolmekümnnes september
tuhat üheksasada seitse

2000-12-12

kaheteistkümnnes detsember
kaks tuhat

trán

laup

lauba, laupa, laupe

nếp nhăn

korts

kortsu, kortsu, kortse

cằm

lõug

lõua, lõuga, lõugi

má

cơ thể

râu

habe

habeme, habet, habemeid

lông mi

ripsmed

ripsme, ripset, ripsmeid

lông mày

kulm

kulmu, kulmu, kulmusid

eo

vöökoht

vöökoha, vöökohta, vöökohti

gáy

kukal

kukla, kukalt, kuklaid

lồng ngực

rindkere

rindkere, rindkeret, rindkeresid

ngón cái

põial

põidla, põialt, põidlaid

ngón tay út

väike sõrm

väikese sõrme, väikest sõrme,
väikesi sõrmi

ngón tay đeo nhẫn

sõrmusesõrm

sõrmusesõrme, sõrmusesõrme,
sõrmusesõrmi

ngón tay giữa

keskmine sõrm

keskmise sõrme, keskmist sõrme,
keskmisi sõrmi

ngón tay trỏ

nimetissõrm

nimetissõrme, nimetissõrme,
nimetissõrmi

cổ tay

ranne

randme, rannet, randmeid

móng tay

sõrmeküüs

sõrmeküüne, sõrmeküünt,
sõrmeküüsi

gót chân

kand

kanna, kanda, kandasid

xương sống

selgroog

selgroo, selgroogu, selgrooge

cơ bắp

lihas

lihase, lihast, lihaseid

xương
cơ thể

luu

luu, luud, luid

bộ xương

skelett

skeleti, skeletti, skelette

xương sườn

roie

roide, roiet, roideid

đốt sống

selgrootüli

selgrootüli, selgrootüli, selgrootülisid

bàng quang

põis

põie, põit, põisi

tĩnh mạch

veen

veeni, veeni, veene

động mạch

arter

arteri, arterit, artereid

âm đạo

tupp

tupe, tuppe, tuppesid

tinh trùng

sperma

sperma, spermat, spermasid

dương vật

peenise

peenise, peenist, peeniseid

tinh hoàn

munand

munandi, munandit, munandeid

mộng nước

mahlane

mahlase, mahlast, mahlasem,
mahlaseim

cay

vürtsikas

vürtsika, vürtsikat, vürtsikam,
vürtsikaim

mặn

soolane

soolase, soolast, soolasem,
soolaseim

sống

tính từ

toores

toore, toorest, toorem, tooreim

lược

keedetud

keedetud, keedetut, keedetum,
keedetuim

nhút nhát

häbelik

häbeliku, häbelikku, häbelikum,
häbelikem

tham lam

ahne

ahne, ahnet, ahnem, ahneim

ngghiêm khắc

range

range, ranget, rangem, rangeim

điéc

kurt

kurdi, kurti, kurdim, kõiige kurdim